

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt thiết kế - dự toán công trình Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyên mục đích sử dụng sang xây dựng Nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình và đường dẫn (giai đoạn 1) trên địa bàn huyện Thăng Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNN&PTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 07/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;*

*Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*

*Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;*

*Theo Công văn số 6580/UBND-KTN ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng dự án Nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình và đường dẫn (giai đoạn 1) trên địa bàn huyện Thăng Bình;*

*Xét đề nghị của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My tại Tờ trình số 44/TTr-BQL ngày 12/10/2023 về phê duyệt thiết kế, dự toán công trình Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng Nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình và đường dẫn (giai đoạn 1) trên địa bàn huyện Thăng Bình (UBND huyện Bắc Trà My giao nhiệm vụ thực hiện cho Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My tại Công văn số 2052/UBND-NN ngày 03/10/2023); ý kiến của Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 3839/SGTVT-KCHT ngày 24/10/2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2994/SKHĐT-TĐDA ngày 24/10/2023, Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam tại Công văn số 1079/KKTCN-QHĐT ngày 24/10/2023, Sở Tài chính tại Công văn số 3520/STC-GCS ngày 25/10/2023;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 262/TTr-SNN&PTNT ngày 27/10/2023 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 257/BC-CCKL ngày 27/10/2023 của Chi cục Kiểm lâm).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt thiết kế, dự toán công trình Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng Nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình và đường dẫn (giai đoạn 1) trên địa bàn huyện Thăng Bình, với các nội dung chính như sau:

### **1. Tên công trình, chủ đầu tư**

- Tên công trình: Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng Nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình và đường dẫn (giai đoạn 1) trên địa bàn huyện Thăng Bình.

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My.

**2. Địa điểm:** Tại khoảnh 6, 7 tiểu khu 808 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

### **3. Mục tiêu**

Trồng rừng thay thế diện tích rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng sang mục đích khác để đảm bảo độ che phủ của rừng không bị suy giảm; hạn chế,

giảm thiểu tối đa các tác động bất lợi của thiên nhiên đến môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu; phát huy chức năng phòng hộ của rừng, đặc biệt là bảo vệ đất, giữ nước, chống xói mòn, điều hòa nguồn nước.

#### **4. Quy mô và nội dung Dự án:**

- Quy mô: Tổng diện tích thiết kế trồng rừng là 5,634 ha.
- Nội dung: Thuyết minh thiết kế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng cây bản địa (cây Lim xanh, Giổi ăn hạt).

#### **5. Nội dung thiết kế kỹ thuật**

##### **5.1. Kỹ thuật trồng rừng**

- Xử lý thực bì:

+ Xử lý thực bì theo băng, băng chặt 5,0 m, băng chừa 1,0 m; băng chặt được bố trí song song với đường đồng mức; trên băng chặt phát dọn sạch thực bì, chiều cao gốc chặt <10cm, chừa lại toàn bộ cây gỗ tái sinh mục đích có tiêu chí phòng hộ và cây gỗ (nếu có) trên lô thiết kế trồng rừng.

+ Thực bì phát dọn được gom thành dải dọc theo đường đồng mức và không được đốt.

- Làm đất: Cuộc hố được thực hiện sau khi xử lý thực bì, cuộc thực sâu, xới quanh hố trồng có đường kính từ 0,8 m -1,0 m, chiều sâu lát cuộc khoảng 10 cm, đào hố có kích thước 40 x 40 x 40 cm, loại bỏ sỏi, đá, rễ cây, tạp vật khác. Sau khi cuộc hố xong, vun toàn bộ đất tầng mặt, thực bì phân hủy xuống hố, bón lót 0,1 kg phân NPK vào hố, dùng cuộc xáo trộn đều với đất, sau đó lấp đất đầy hố, cao hơn mặt đất tự nhiên từ 3 – 5 cm, vun thành hình mâm xôi.

- Loài cây trồng: Lim xanh (*Erythrophleum fordii* Oliv), Giổi ăn hạt (*Michelia tonkinensis* A.Chev).

- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha (hàng cách hàng: 3 m – cây cách cây 2,5 m).

- Phương thức trồng: Trồng hỗn loài theo hàng với tỷ lệ 1: 1 (trồng 01 hàng Lim xanh – 01 hàng Giổi ăn hạt xen kẽ nhau theo đường đồng mức; trên mỗi băng chặt trồng 02 hàng cây theo hình nanh sấu).

- Phương pháp trồng: Trồng rừng bằng phương pháp thủ công, sử dụng cây con có bầu.

- Kỹ thuật trồng: Trồng trong khoảng thời gian từ tháng 9 - tháng 12, chọn ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ, đất ẩm, làm tơi đất trong hố, đào lỗ giữa hố có kích thước đủ để đặt bầu. Rạch bỏ vỏ bầu, để cây ngay ngắn giữa hố, bầu và cây thẳng đứng sao cho mặt bầu thấp hơn mặt đất tự nhiên quanh hố từ 1 - 2 cm, lấp đất lèn chặt xung quanh gốc cây từ dưới lên trên, lấp trên cổ rễ 2 cm, vun thành hình mâm xôi, mặt đất trong hố phải cao hơn mặt đất tự nhiên từ 3 - 5 cm. Cây trồng còn nguyên đất bầu, không bị cong rễ, không bị nghiêng. Sau khi trồng 10 - 15 ngày tiến hành kiểm tra để tra dặm cây chết, cây ngã, gãy để đảm bảo mật độ trồng ban đầu (tỉ lệ trồng dặm bình quân 10% so với mật độ thiết kế).

- Tiêu chuẩn cây con trồng rừng:

+ Cây con được tạo trong túi bầu PE và được nuôi dưỡng trong vườn ươm.

+ Kích thước cây con trồng rừng: Cây Lim xanh có chiều cao vút ngọn (Hvn) từ 50 cm đến 60 cm; đường kính cổ rễ (Dcr)  $\geq 0,8$  cm; cây Giổi ăn hạt có chiều cao vút ngọn (Hvn) tối thiểu từ 40 cm đến 50 cm; đường kính cổ rễ (Dcr)  $> 0,4$  cm.

+ Cây sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, sâu bệnh, cụt ngọn, vỡ bầu; cây có bộ rễ phát triển tốt, lá không bị vàng úa.

+ Cây con đảm bảo chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định.

## 5.2. Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng

Rừng trồng được chăm sóc liên tục trong 4 năm, với số lần chăm sóc cho các năm 3- 3-2-1, cụ thể:

a) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ hai: Số lần chăm sóc 03 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng tháng 3 - 4.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 7 - 8.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 3:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 10 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẫy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m. Riêng chăm sóc lần 3 năm thứ nhất tiến hành bón phân, tra dặm cây chết cho đạt mật độ thiết kế ban đầu.

b) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: Số lần chăm sóc 02 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng tháng 4 - 6.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 10 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m.

c) Kỹ thuật chăm sóc năm thứ tư: Số lần chăm sóc 1 lần/năm.

- Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 8 - 10.

- Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m.

## **6. Dự toán và nguồn vốn đầu tư**

### **6.1. Dự toán**

Tổng mức đầu tư dự án làm tròn số là 726.379.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng*), trong đó:

- Chi phí xây dựng: 577.868.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 17.336.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 42.325.000 đồng;
- Chi phí khác: 18.846.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 70.004.000 đồng.

*(Đính kèm biểu dự toán chi tiết)*

### **6.2. Nguồn vốn đầu tư**

Sử dụng nguồn vốn trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng Nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình và đường dẫn (giai đoạn 1) trên địa bàn huyện Thăng Bình do UBND huyện Thăng Bình nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt thiết kế - dự toán công trình Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng Nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình và đường dẫn (giai đoạn 1) trên địa bàn huyện Thăng Bình, UBND huyện Thăng Bình có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền 726.379.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng*) về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để thực hiện việc trồng rừng thay thế (theo điểm d khoản 5 Điều 4 Thông tư số 25/2022/TT-BNN&PTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý nguồn kinh phí trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang xây dựng Nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình và đường dẫn (giai đoạn 1) trên địa bàn huyện Thăng Bình đúng quy định, giải ngân kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế theo đúng tiến độ thực hiện và quy định hiện hành của Nhà nước.

- Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My có trách nhiệm lập đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo đúng quy định, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn huyện Bắc Trà My với tổng diện tích là 5,634 ha, tương ứng với tổng mức đầu tư là 726.379.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng*).

- Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc các Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My lập các hồ sơ, thủ tục liên quan; tham mưu UBND tỉnh phê duyệt hồ sơ đảm bảo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Thăng Bình, Bắc Trà My; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Quang Bửu**

## BIỂU 01: DỰ TOÁN CHÍ PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG VÀ QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG

Công trình trồng rừng thay thế năm 2023

Loài cây, mật độ trồng: (Giổi ăn hạt 667 cây/ha + Lim xanh: 667 cây/ha); Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.

Địa điểm trồng rừng: Lô 14, 21, khoảnh 6 và lô 54 khoảnh 7, Tiểu khu 808, thuộc xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam

Tổng diện tích: 5,634 ha.

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: VN đồng

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 5,634 ha
<b>A</b>	<b>Chi phí trồng rừng</b>							<b>46,397,209</b>	<b>261,401,876</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>							<b>46,397,209</b>	<b>261,401,876</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>					<b>117.56</b>	<b>225,692</b>	<b>26,668,409</b>	<b>150,249,816</b>
-	Xử lý thực bì	m <sup>2</sup> /công	279	0.92	8,333	32.47	225,692	7,327,292	41,281,961
-	Đào hố	hố/công	57	0.92	1,333	25.42	225,692	5,736,992	32,322,211
-	Lấp hố	hố/công	163	0.92	1,333	8.89	225,692	2,006,187	11,302,859
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup> /công	98	0.92	1,333	14.78	225,692	3,336,822	18,799,654
-	Vận chuyển, bón phân	hố	170	0.92	1,333	8.52	225,692	1,923,580	10,837,447
-	Vận chuyển và trồng cây	cây/công	58	0.92	1,466	27.47	225,692	6,200,617	34,934,276
-	Bảo vệ rừng sau khi trồng (01 tháng)	ha	7.28		1	7.28	225,692	136,920	771,407
<b>2</b>	<b>Vật tư</b>							<b>19,728,800</b>	<b>111,152,059</b>
+	Cây giống (kể cả trồng dặm 10%)	cây			1,466			17,596,000	99,135,864
-	Lim xanh	cây			732		10,000	7,320,000	41,240,880
-	Giổi ăn hạt	cây			734		14,000	10,276,000	57,894,984
+	Phân bón (NPK) (0,1kg/hố)	kg	0.10		133		16,000	2,132,800	12,016,195
<b>B</b>	<b>Chăm sóc rừng</b>							<b>46,194,042</b>	<b>260,257,234</b>
<b>I</b>	<b>Chăm sóc năm thứ nhất</b>							<b>15,953,605</b>	<b>89,882,610</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>					<b>62.66</b>	<b>225,692</b>	<b>14,142,805</b>	<b>79,680,563</b>

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 5,634 ha
-	Xử lý thực bì lần 1	m <sup>2</sup>	631	0.92	8,333	14.35	225,692	3,239,801	18,253,038
-	Xử lý thực bì lần 2	m <sup>2</sup>	952	0.92	8,333	9.51	225,692	2,147,389	12,098,390
-	Xử lý thực bì lần 3	m <sup>2</sup>	952	0.92	8,333	9.51	225,692	2,147,389	12,098,390
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	98	0.92	1,333	14.78	225,692	3,336,822	18,799,654
-	Đào hố	hố	57	0.92	133	2.54	225,692	572,408	3,224,947
-	Lấp hố	hố	163	0.92	133	0.89	225,692	200,167	1,127,742
-	Vận chuyển và bón phân	cây	170	0.92	13.3	0.09	225,692	19,193	108,131
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	39	0.92	133	3.71	225,692	836,596	4,713,384
-	Bảo vệ (12 tháng)	ha	7.28		1	7.28	225,692	1,643,040	9,256,887
<b>2</b>	<b>Vật tư</b>							<b>1,810,800</b>	<b>10,202,047</b>
+	Cây giống				133			1,598,000	9,003,132
-	Lim xanh				66		10,000	660,000	3,718,440
-	Giỏ ăn hạt	cây			67		14,000	938,000	5,284,692
+	Phân NPK (0,1 kg/hố)	kg			13.3		16,000	212,800	1,198,915
<b>II</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 2</b>							<b>12,514,441</b>	<b>70,506,359</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>					<b>55.45</b>	<b>225,692</b>	<b>12,514,441</b>	<b>70,506,359</b>
-	Xử lý thực bì lần 1	m <sup>2</sup>	631	0.92	8,333	14.35	225,692	3,239,801	18,253,038
-	Xử lý thực bì lần 2	m <sup>2</sup>	952	0.92	8,333	9.51	225,692	2,147,389	12,098,390
-	Xử lý thực bì lần 3	m <sup>2</sup>	952	0.92	8,333	9.51	225,692	2,147,389	12,098,390
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	98	0.92	1,333	14.78	225,692	3,336,822	18,799,654
-	Bảo vệ (12 tháng)	ha	7.28		1	7.28	225,692	1,643,040	9,256,887
<b>III</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 3</b>							<b>10,193,932</b>	<b>57,432,614</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>					<b>45.17</b>	<b>225,692</b>	<b>10,193,932</b>	<b>57,432,614</b>
-	Xử lý thực bì lần 1	m <sup>2</sup>	768	0.92	8,333	11.79	225,692	2,661,868	14,996,963
-	Xử lý thực bì lần 2	m <sup>2</sup>	801	0.92	8,333	11.31	225,692	2,552,203	14,379,110



TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Hệ số	Khối lượng	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 5,634 ha
-	Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	98	0.92	1,333	14.78	225,692	3,336,822	18,799,654
-	Bảo vệ (12 tháng)	ha	7.28		1	7.28	225,692	1,643,040	9,256,887
<b>IV</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 4</b>							<b>7,532,064</b>	<b>42,435,651</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí nhân công</b>					<b>33.37</b>	<b>225,692</b>	<b>7,532,064</b>	<b>42,435,651</b>
-	Xử lý thực bì lần 1	m <sup>2</sup>	801	0.92	8,333	11.31	225,692	2,552,203	14,379,110
-	Dẫy cỏ, xới gốc 0,8-1 m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>	98	0.92	1,333	14.78	225,692	3,336,822	18,799,654
-	Bảo vệ (12 tháng)	ha	7.28		1	7.28	225,692	1,643,040	9,256,887
*	<b>Tổng cộng công trình tính cho 1 ha (trồng rừng + chăm sóc 4 năm)</b>							<b>92,591,251</b>	<b>521,659,109</b>

Căn cứ lập dự toán:

- Theo Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Thực bì (trồng rừng) cấp 3, đất cấp 3, cự ly đi làm 1000m - 2000m, độ dốc 20 - 25 độ.
- Thực bì (chăm sóc rừng) cấp 3, đất cấp 3 cự ly đi làm: 1000m - 2000m, độ dốc 20 - 25 độ.
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng
- Hệ số lương 2,56; phụ cấp khu vực 0,7

## Biểu 02: TỔNG HỢP CHI PHÍ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC, QLTVR

Công trình trồng rừng thay thế năm 2023

Địa điểm trồng rừng: Lô 14, 21, khoảnh 6 và Lô 54 khoảnh 7, tiểu khu 808, thuộc xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

Diện tích: 5,634 ha.

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Hạng mục	Dự toán Bình quân cho 1 ha	Tổng dự toán cho 5,634 ha
<b>I</b>	<b>Chi phí vật tư</b>	<b>21,539,600</b>	<b>121,354,106</b>
1	Cây giống	19,194,000	108,138,996
2	Phân bón	2,345,600	13,215,110
<b>II</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	<b>71,051,651</b>	<b>400,305,003</b>
1	Năm 1: Trồng rừng	26,668,409	150,249,816
2	Năm 2: Chăm sóc	14,142,805	79,680,563
3	Năm 3: Chăm sóc	12,514,441	70,506,359
4	Năm 4: Chăm sóc	10,193,932	57,432,614
5	Năm 5: Chăm sóc	7,532,064	42,435,651
<b>III</b>	<b>Tổng (I+II)</b>	<b>92,591,251</b>	<b>521,659,109</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí chung: 5%*(III)</b>	<b>4,629,563</b>	<b>26,082,955</b>
<b>V</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(III+IV)</b>	<b>5,347,145</b>	<b>30,125,814</b>
<b>VII</b>	<b>Chi phí QLDA: (3%)</b>	<b>3,077,039</b>	<b>17,336,036</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐT XD:</b>	<b>7,512,507</b>	<b>42,325,467</b>
1	Chi phí khảo sát thiết kế	2,670,572	15,046,000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	1,815,406	10,228,000
3	Chi phí giám sát thi công:	2,656,259	14,965,364
4	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	370,270	2,086,103
<b>IX</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>3,344,998</b>	<b>18,845,717</b>
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	644,998	3,633,917
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước	2,700,000	15,211,800
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng: 10%*(III+IV+V)</b>	<b>12,425,239</b>	<b>70,003,799</b>
1	Dự phòng khối lượng	5,825,125	32,818,755
2	Dự phòng giá	6,600,114	37,185,044
<b>Tổng chi phí đầu tư</b>		<b>128,927,742</b>	<b>726,378,898</b>
<b>Tổng chi phí đầu tư làm tròn</b>		<b>128,928,000</b>	<b>726,379,000</b>

### Biểu 03: KẾ HOẠCH PHÂN KỲ VỐN

Công trình trồng rừng thay thế năm 2023

Địa điểm trồng rừng: Lô 14, 21, khoảnh 6 và Lô 54 khoảnh 7, tiểu khu 808, thuộc xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

Diện tích: 5,634 ha.

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Năm	Trồng rừng	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm 4	Tổng cộng
	<b>Năm thực hiện</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	
	<b>Tỉ lệ dự phòng k.lượng</b>	<b>5%</b>					
	<b>Tỉ lệ lạm phát</b>	<b>5%</b>					
	<b>Chỉ số lạm phát</b>	<b>1</b>	<b>1.05</b>	<b>1.10</b>	<b>1.16</b>	<b>1.22</b>	
*	<i>Năm thực hiện</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	
<b>I</b>	<b>Chi phí vật tư</b>	<b>111,152,059</b>	<b>10,202,047</b>				<b>121,354,106</b>
1	Cây giống	99,135,864	9,003,132				<b>108,138,996</b>
2	Phân bón	12,016,195	1,198,915				<b>13,215,110</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	<b>150,249,816</b>	<b>79,680,563</b>	<b>70,506,359</b>	<b>57,432,614</b>	<b>42,435,651</b>	<b>400,305,003</b>
1	Năm 1: Trồng rừng	150,249,816					<b>150,249,816</b>
2	Năm 2: Chăm sóc		79,680,563				<b>79,680,563</b>
3	Năm 3: Chăm sóc			70,506,359			<b>70,506,359</b>
4	Năm 4: Chăm sóc				57,432,614		<b>57,432,614</b>
5	Năm 5: Chăm sóc					42,435,651	<b>42,435,651</b>
<b>III</b>	<b>Tổng (I+II)</b>	<b>261,401,876</b>	<b>89,882,610</b>	<b>70,506,359</b>	<b>57,432,614</b>	<b>42,435,651</b>	<b>521,659,109</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí chung: 5%*(III)</b>	<b>13,070,094</b>	<b>4,494,130</b>	<b>3,525,318</b>	<b>2,871,631</b>	<b>2,121,783</b>	<b>26,082,955</b>
<b>V</b>	<b>Thu nhập chịu thuế tính trước:5,5*(III+IV)</b>	<b>15,095,958</b>	<b>5,190,721</b>	<b>4,071,742</b>	<b>3,316,733</b>	<b>2,450,659</b>	<b>30,125,814</b>
<b>VII</b>	<b>Chi phí QLDA: (3%)</b>	<b>8,687,038</b>	<b>2,987,024</b>	<b>2,343,103</b>	<b>1,908,629</b>	<b>1,410,243</b>	<b>17,336,036</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí tư vấn ĐT XD</b>	<b>32,458,977</b>	<b>2,661,802</b>	<b>2,584,317</b>	<b>2,532,035</b>	<b>2,088,336</b>	<b>42,325,467</b>
1	Chi phí khảo sát thiết kế	15,046,000					15,046,000

2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	10,228,000					10,228,000
3	Chi phí giám sát thi công	6,139,636	2,302,364	2,302,364	2,302,364	1,918,636	14,965,364
4	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	1,045,340	359,439	281,953	229,672	169,699	2,086,103
<b>IX</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>4,927,429</b>	<b>3,642,093</b>	<b>3,515,636</b>	<b>3,430,311</b>	<b>3,330,248</b>	<b>18,845,717</b>
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	1,885,069	599,733	473,276	387,951	287,888	3,633,917
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước	3,042,360	3,042,360	3,042,360	3,042,360	3,042,360	15,211,800
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng: 10%*(III+IV+V)</b>	<b>16,782,069</b>	<b>10,885,838</b>	<b>13,198,337</b>	<b>14,843,517</b>	<b>14,294,038</b>	<b>70,003,799</b>
-	Dự phòng khối lượng	16,782,069	5,442,919	4,327,324	3,574,598	2,691,846	32,818,755
-	Dự phòng giá	0	5,442,919	8,871,014	11,268,919	11,602,192	37,185,044
<b>Tổng chi phí</b>		<b>352,423,440</b>	<b>119,744,218</b>	<b>99,744,812</b>	<b>86,335,471</b>	<b>68,130,957</b>	<b>726,378,898</b>
<b>Tổng chi phí làm tròn</b>		<b>352,423,000</b>	<b>119,744,000</b>	<b>99,745,000</b>	<b>86,335,000</b>	<b>68,131,000</b>	<b>726,379,000</b>

## Phụ Biểu 01: CHI PHÍ KHẢO SÁT THIẾT KẾ

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	Định mức	Khối lượng (ha)	Công	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>1</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>	<b>0.05 công/ha</b>	<b>5.634</b>	<b>0.28</b>	<b>334,636</b>	<b>94,267</b>
-	Thu thập tài liệu, lập kế hoạch thực hiện	0.05 công/ha	5.634	0.28	334,636	94,267
<b>2</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>	<b>6.5 công/ha</b>	<b>5.634</b>	<b>36.51</b>	<b>383,727</b>	<b>14,009,238</b>
-	Khảo sát, đánh giá hiện trạng khu vực thiết kế	2.91 công/ha	<b>5.634</b>	16.39	383,727	6,291,186
-	Đo đạc ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô và biên tập bản đồ, cắm mốc	1.50 công/ha	<b>5.634</b>	8.45	383,727	3,242,879
-	Khảo sát yếu tố tự nhiên, điều tra trữ lượng rừng, cây tái sinh	2.07 công/ha	<b>5.634</b>	11.66	383,727	4,475,173
<b>3</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>	<b>0.50 công/ha</b>	<b>5.634</b>	<b>2.82</b>	<b>334,636</b>	<b>942,671</b>
-	Xây dựng báo cáo thuyết minh, dự toán và bản đồ	0.50 công/ha	<b>5.634</b>	2.82	334,636	942,671
	<b>Tổng cộng (đồng)</b>					<b>15,046,000</b>

- Bậc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);
- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,7 (áp dụng theo Công văn số 2444/BNV-TL ngày 30/7/2009);
- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpc): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng/tháng.
- Định mức công thiết kế: 7,03 công/ha (áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

**Phụ Biểu 02: CHI PHÍ LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT VÀ DỰ TOÁN**  
(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	Định mức	Khối lượng (ha)	Công	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>1</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>	<b>5.0 công/ha</b>	<b>5.634</b>	<b>28.17</b>	<b>324,692</b>	<b>9,146,582</b>
-	Khảo sát, đánh giá hiện trạng khu vực thiết kế	2.00 công/ha	<b>5.634</b>	11.27	324,692	3,658,633
-	Đo đạc ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô và biên tập bản đồ, cắm mốc	1.00 công/ha	<b>5.634</b>	5.63	324,692	1,829,316
-	Khảo sát yếu tố tự nhiên, điều tra trữ lượng rừng, cây tái sinh	2.00 công/ha	<b>5.634</b>	11.27	324,692	3,658,633
<b>2</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>	<b>0.50 công/ha</b>	<b>5.634</b>	<b>2.82</b>	<b>383,727</b>	<b>1,080,960</b>
-	Xây dựng báo cáo thuyết minh, dự toán và bản đồ	0.50 công/ha	<b>5.634</b>	2.82	383,727	1,080,960
	<b>Tổng cộng (đồng)</b>					<b>10,228,000</b>

- Bậc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);
- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,7 (áp dụng theo Công văn số 2444/BNV-TL ngày 30/7/2009);
- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpc): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng/tháng.
- Định mức công thiết kế: 7,03 công/ha (áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

### Phụ Biểu 03: DỰ TOÁN CHI PHÍ GIÁM SÁT THI CÔNG

(Đính kèm Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	Khối lượng (ha)	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>1</b>	<b>Hạng mục: Trồng rừng</b>				<b>6,139,636</b>
-	Phát thực bì theo băng	12.00	9.00	383,727	3,453,545
-	Đào hố, lấp hố, cuốc xới	12.00	5.00	383,727	1,918,636
-	Vận chuyển và bón phân, trồng cây	12.00	2.00	383,727	767,455
<b>2</b>	<b>Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 1</b>				<b>2,302,364</b>
-	Phát thực bì lần 1, lần 2, lần 3	12.00	4.00	383,727	1,534,909
-	Phát thực bì lần 3 và dây cỏ, xới gốc, trồng dặm	12.00	2.00	383,727	767,455
<b>3</b>	<b>Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 2</b>			383,727	<b>2,302,364</b>
-	Phát thực bì lần 1, lần 2, lần 3	12.00	4.00	383,727	1,534,909
-	Phát thực bì lần 3, dây cỏ, xới gốc	12.00	2.00	383,727	767,455
<b>4</b>	<b>Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 3</b>			383,727	<b>2,302,364</b>
-	Phát thực bì lần 1, lần 2	12.00	4.00	383,727	1,534,909
-	Dây cỏ, xới gốc	12.00	2.00	383,727	767,455
<b>5</b>	<b>Hạng mục: Chăm sóc rừng trồng năm 4</b>			383,727	<b>1,918,636</b>
-	Phát thực bì lần 1	12.00	3.00	383,727	1,151,182
-	Dây cỏ, xới gốc	12.00	2.00	383,727	767,455
<b>A</b>	<b>Tổng cộng</b>				<b>14,965,364</b>

- Bậc, hệ số lương (Hcb) áp dụng bậc IV: 3,39 (áp dụng nội dung công việc trong hoạt động điều tra rừng theo Quyết định 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam);
- Hệ số phụ cấp khu vực (Hpc): 0,7 (áp dụng theo Công văn số 2444/BNV-TL ngày 30/7/2009);
- Hệ số phụ cấp lưu động (Hpc): 0,6 (áp dụng nội dung khảo sát, điều tra rừng Thông tư số 06/2005/TT-BNV của Bộ nội vụ).
- Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành: 1.800.000 đồng/tháng.
- Định mức công thực tế triển khai chi tiết các nội dung giám sát thi công công trình (áp dụng theo Bảng 2.21: Định mức chi phí giám sát thi công xây dựng, áp dụng cho công trình nông nghiệp và PTNT có tổng mức đầu tư ≤ 10 tỷ đồng: mức 2,598% theo hướng dẫn tại Thông tư 11/2021/TT-BXD của Bộ xây dựng.)

**Phụ Biểu 04: CHI PHÍ LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU**  
(Đính kèm Quyết định số #sov# /QĐ-UBND ngày #nbh /10/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>2023</b>	<b>2024</b>	<b>2025</b>	<b>2026</b>	<b>2027</b>	<b>Tổng cộng</b>
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	470,403	161,747	126,879	103,352	76,365	938,746
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	574,937	197,691	155,074	126,319	93,335	1,147,357
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,045,340</b>	<b>359,439</b>	<b>281,953</b>	<b>229,672</b>	<b>169,699</b>	<b>2,086,103</b>

- Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng áp dụng theo Bảng 2.19: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng, áp dụng cho công trình nông nghiệp và PTNT có tổng mức đầu tư ≤10 tỷ đồng: 0,361% theo hướng dẫn tại Thông tư 11/2021/TT-BXD của Bộ xây dựng.